TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CẨM KHÊ
TỈNH PHÚ THỌ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Bản án số: 08/2018/HNGĐ-ST
Ngày 08-8-2018

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM KHÊ, TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Lương Ngọc Dũng

Các Hội thẩm nhân dân: 1.Ông Trần Minh Nghiệp

2. Ông Nguyễn Văn Tuyến

Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà: Ông Đỗ Trọng Tú - Cán bộ Toà án nhân dân huyện Cẩm Khê.

Đại diện Viện kiểm sát huyện Cẩm Khê tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thu Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 8 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Cẩm Khê-tỉnh Phú Thọ, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 17/2018/TLST-DS ngày 26 tháng 4 năm 2018 về việc tranh chấp Hợp đồng mua bán, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 12/2018/QĐXX - ST ngày 10/7/2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Cao C - sinh năm 1956

Địa chỉ: Khu 1, Thị trấn S, huyện C, tỉnh Phú Thọ (Có mặt).

- *Đồng bị đơn:* - Bà Nguyễn Thị L - sinh năm 1967 (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt)

- Ông Hà Ngọc T - sinh năm 1964 (chồng bà L) (Vắng mặt lần thứ 2, không có lý do)

Địa chỉ: đều ở khu 9, thị trấn S, huyện C, tỉnh Phú Thọ

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án:*

Bà Nguyễn Thị X - sinh năm 1962

Địa chỉ: Khu 1, thị trấn S, huyện C, tỉnh Phú Thọ (vợ ông Nguyễn Cao C).

Đại diện theo ủy quyền của bà X là: ông Nguyễn Cao C - sinh năm 1956

Địa chỉ: Khu 1, Thị trấn S, huyện C, tỉnh Phú Thọ (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải nguyên đơn ông Nguyễn Cao C trình bày:

Năm 2016, vợ chồng ông có bán cám chăn nuôi cho vợ chồng bà Nguyễn Thị L - sinh năm 1967, ông Hà Ngọc T đều ở Khu 9, thị trấn S, huyện C, tỉnh Phú Thọ; Hai bên thỏa thuận bằng miệng phương thức thanh toán là lấy hàng trả tiền ngay, tuy nhiên do hoàn cảnh gia đình bà L, ông T khó khăn nên ông đã cho bà L, ông T nợ tiền lấy cám, không thỏa thuận tiền lãi. Bà L, ông T đã lấy cám chăn nuôi của ông nhiều lần. Ngày 28/12/2016 hai bên chốt nợ, tổng nợ bà L, ông T phải trả cho vợ chồng ông là 145.750.000đ (Một trăm bốn mươi lăm triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) từ đó vợ chồng ông không cung cấp cám cho gia đình bà L ông T nữa. Ông đã đến nhà bà L, ông T đòi nợ nhiều lần, bà L, ông T đã trả được cho ông tính đến ngày 07/4/2017 là 40.750.000đ (Bốn mươi triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng), bà L, ông T còn nợ vợ chồng ông số tiền là 105.000.000đ (Một trăm linh năm triệu đồng), ông cũng đã nói với vợ chồng bà L, ông T mỗi tháng sẽ trả dần cho ông từ 5.000.000đ - 10.000.000đ cho đến khi trả nợ xong. Ông vẫn tiếp tục yêu cầu bà L, ông T phải trả nốt số tiền nợ nêu trên nhưng bà L, ông T nhiều tháng không thực hiện việc trả nợ. Nay ông yêu cầu vợ chồng bà L, ông T phải trả cho ông toàn bộ số nợ nêu trên là 105.000.000đ (Một trăm linh năm triệu đồng) và tiền lãi theo quy định của pháp luật là 10%/năm; tính từ tháng không trả nợ gốc là 08/5/2017 đến ngày 08/7/2018.

Theo biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải, bị đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:

Bà xác nhận lời trình bày của ông C là đúng, hiện nay vợ chồng bà còn nợ số tiền mua cám của ông C là 105.000.000đ (Một trăm linh năm triệu đồng), nhưng vì việc chăn nuôi thua lỗ cùng tình trạng chung của cả nước nên vợ chồng bà chưa có tiền để trả cho ông C. Hơn nữa ông C cung cấp cám cho vợ chồng bà với giá cao hơn giá cám của một số đại lý khác. Nay ông C yêu cầu vợ chồng bà phải trả số tiền là 105.000.000đ cộng với tiền lãi, bà nhất trí trả nợ cho ông C nếu như ông C trừ tiền chênh lệch mà ông C tính giá cao hơn so với giá của các đại lý khác thì vợ chồng bà sẽ trả đủ cho ông C; bà đề nghị ông C hỗ trợ cho vợ chồng bà giảm số nợ còn lại 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) thì đến tháng 01/2019 vợ chồng bà sẽ trả số nợ này cho ông C. Vì điều kiện gia đình vợ chồng bà không đủ tiền để trả hết ngay cho ông C nên bà đề nghị Tòa án giải quyết cho vợ chồng bà được trả nợ dần mỗi tháng 10.000.000đ.

Theo biên bản lấy lời khai, đồng bị đơn ông Hà Ngọc T trình bày:

Ông cũng xác nhận lời trình bày của ông C là đúng và hiện nay vợ chồng ông còn nợ tiền mua cám của ông C là 105.000.000đ (Một trăm linh năm triệu đồng). Ông cũng đồng ý với quan điểm của vợ ông là bà L và đề nghị Tòa án xem xét giải quyết.

Đối với quan điểm của bà L, ông C không đồng ý, ông yêu cầu vợ chồng bà L phải trả số nợ trên cho ông từ nay đến hết năm 2018 thì ông sẽ trừ số nợ cho vợ chồng bà L 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng).

Bà L có quan điểm: bà không đồng ý với yêu cầu của ông C, bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của Pháp luật.

Tại phiên tòa, nguyên đơn là ông Nguyễn Cao C vẫn giữ nguyên quan điểm trình bày nêu trên.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của những người tiến hành tố tụng và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, đều thực hiện đúng quy định pháp luật và đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 357, Điều 430, Điều 440, Điều 468 của Bộ luật Dân sự ; khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Cao C với bà Nguyễn Thị L và ông Hà Ngọc T, buộc bà L và ông T phải trả cho ông C số tiền 105.000.000đ tiền gốc và tiền lãi kể từ ngày 08/5/2017 đến ngày 08/7/2018 (14 tháng) mức lãi xuất 10%/năm = 12.250.000đồng; Tổng cả gốc và lãi là 117.250.000đồng

Về án phí: bà L, ông Tphải chịu 5.862.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm, ông C được trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.045.000đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên toà; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét, đánh giá đầy đủ và toàn diện chứng cứ, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Sau khi ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Tòa án nhân dân huyện Cẩm Khê đã tống đạt hợp lệ cho đương sự, nhưng bị đơn bà L có mặt, bị đơn ông T vắng mặt tại phiên tòa, nên phải hoãn phiên tòa lần thứ nhất. Tại phiên tòa lần thứ hai, mặc dù Tòa án đã tống đạt hợp lệ thủ tục phiên tòa, nhưng bên bị đơn ông T lại tiếp tục vắng mặt mà không vì sự kiện bất khả kháng hoặc do trở ngại khách quan, còn bị đơn bà L vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy căn cứ các Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Cẩm Khê vẫn tiến hành đưa vụ án ra xét xử.

[2]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Vợ chồng ông Nguyễn Cao C và bà Nguyễn Thị X khởi kiện đòi vợ chồng bà Nguyễn Thị L và ông Hà Ngọc T phải trả khoản tiền nợ do mua cám chăn nuôi, bà L và ông T vi phạm nghĩa vụ trả tiền, nên đây là quan hệ tranh chấp về hợp đồng mua bán; Đồng bị đơn cư trú trong địa bàn huyện C, nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cẩm Khê theo quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] .Về áp dụng pháp luật nội dung: Giao dịch dân sự sau ngày Bộ luật Dân sự

2015 có hiệu lực, vì vậy cần áp dụng Bộ luật Dân sự 2015 để giải quyết vụ án.

[4] .Về nghĩa vụ trả nợ: Theo giấy ghi nợ do ông C xuất trình đã xác định rõ vợ chồng bà L, ông T còn nợ lại số tiền 105.000.000 đồng. Tại biên bản lấy lời khai của vợ chồng bà L, ông T và tại biên bản hòa giải, bà L đã thừa nhận về thời gian số tiền nợ do vợ chồng mua thức ăn chăn nuôi của vợ chồng ông C ghi trong giấy nợ là đúng 105.000.000đồng, nhưng lại có ý kiến về việc giá bán thức ăn chăn nuôi của vợ chồng ông C cao hơn so với giá của các đại lý khác và yêu cầu vợ chồng ông C hỗ trợ giảm số nợ còn 50.000.000đồng, ông C không đồng ý giảm số nợ. Xét khi tham gia giao kết hợp đồng các bên đều tự nguyện, nội dung và hình thức của hợp đồng phù hợp với quy định của BLDS, các bên không có tranh chấp về các nội dung đã thỏa thuận và thống nhất chốt số nợ phải trả mà không có ý kiến gì về nội dung hợp đồng, việc bà L ông T không trả tiền nợ cho vợ chồng ông C là vi phạm nghĩa vụ trả tiền theo quy định tại Điều 440 Bộ luật Dân sự. Do vậy, yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông C, bà X là có căn cứ, cần được chấp nhận, buộc vợ chồng bà L, ông T phải có trách nhiệm thanh toán toàn bộ số tiền thức ăn chăn nuôi còn nợ là 105.000.000đồng cho nguyên đơn là phù hợp với quy định của pháp luật. Việc vợ chồng bà L, ông T xin trả dần số nợ, nhưng bên nguyên đơn không đồng ý, nên đề nghị này của vợ chồng bà L, ông T không được chấp nhận.

[5]. Về lãi suất phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền: Do nguyên đơn yêu cầu vợ chồng đồng bị đơn là bà L, ông T phải thanh toán trả nguyên đơn số tiền lãi trên số tiền nợ gốc, kể từ ngày 01/5/2017 cho đến ngày ngày 01/6/2018 đây là thời điểm vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Bị đơn không đồng ý vì nêu lý do khó khăn. Nên cần buộc đồng bị đơn phải trả tiền lãi cho nguyên đơn trên số tiền nợ gốc với thời gian từ 08/5/2017 đến 08/7/2018 là 14 tháng x 105.000.000đ x với mức lãi suất 10%/năm theo quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự là phù hợp (Lãi suất được tính: 10%/năm = 0,8333/tháng x 105.000.000đ = 875.000đ x 14 tháng = 12.250.000đồng).

[6]. Về án phí: Đồng bị đơn là vợ chồng bà L, ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch tương ứng với các khoản tiền phải trả cho nguyên đơn gồm tiền nợ gốc chưa thanh toán và tiền lãi suất theo quy định của pháp luật. Nguyên đơn được hoàn lại toàn bộ tiền tạm ứng án phí.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại các Điều 271, 272, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 430, khoản 3 Điều 434, Điều 440, khoản 1 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự; khoản 1 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án và Điều 26 Luật thi hành án dân sự.

1. Xử: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Cao C, buộc vợ chồng bà Nguyễn Thị L và ông Hà Ngọc T có nghĩa vụ phải trả cho vợ chồng ông Nguyễn Cao C và bà Nguyễn Thị X (do ông C đại diện) số tiền 117.250.000đ (Một trăm mười bảy triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng), trong đó nợ gốc là 105.000.000đ (Một trăm linh năm triệu đồng) và tiền lãi là 12.250.000 đ (Mười hai triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng).

Khi bản án có hiệu lực pháp luật bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

- Vợ chồng bà Nguyễn Thị L và ông Hà Ngọc T phải chịu 5.862.500đ (Năm triệu tám trăm sáu mươi hai nghìn năm trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Cao C số tiền 3.045.000đ (Ba triệu không trăm bốn mươi lăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 008224 ngày 26/4/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự có mặt được quyền kháng cáo lên Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ để yêu cầu xét xử phúc thẩm. Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao cho họ hoặc được niêm yết.

***Nơi nhận*:**
- VKSND huyện,tỉnh;
- Các đương sự ;
- Thi hành án dân sự;
- Lưu HS
- Lưu VP;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Lương Ngọc Dũng